

**TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| - Ông Ngô Thế Phiệt | Chủ tịch |
| - Ông Ngô Trí Thịnh | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Pha | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trung Thực | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Thảo | Thành viên độc lập |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông Ngô Trí Thịnh | Tổng Giám đốc |
| - Ông Bùi Minh Tân | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Xuân Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Trung Thực | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đoàn Xuân Hiệu | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nghiêm Xuân Chiến | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Lê Ngọc Nam | Trưởng ban |
| - Bà Bùi Thu Thái | Thành viên |
| - Bà Đào Thị Hoàng Yến | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Trí Thịnh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 42. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ông Ngô Trí Thịnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Số: BC/BDO/2024. 595.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.067.263.811.886	5.545.947.645.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	457.788.940.513	274.241.089.510
1. Tiền	111		351.788.940.513	274.241.089.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		244.000.000.000	444.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	244.000.000.000	444.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.852.814.514.249	4.395.332.562.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	4.454.153.404.081	4.246.264.318.126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	348.122.646.999	5.319.940.663
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	7.550.689.223	100.974.750.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	42.987.773.946	42.773.553.679
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	349.912.163.662	286.790.916.974
1. Hàng tồn kho	141		349.912.163.662	286.790.916.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		162.748.193.462	145.583.076.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	11.612.285.723	2.956.942.382
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		127.341.716.886	115.579.433.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	23.794.190.853	27.046.700.222
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01a-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.042.368.384.736	10.664.276.453.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.515.120.651	75.330.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3	-	75.230.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	13.515.120.651	100.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.388.714.879.107	8.939.334.030.090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8.336.574.465.117	8.886.395.886.480
<i>Nguyên giá</i>	222		32.870.983.348.411	32.831.625.631.248
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(24.534.408.883.294)	(23.945.229.744.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	52.140.413.990	52.938.143.610
<i>Nguyên giá</i>	228		70.018.181.323	70.018.181.323
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17.877.767.333)	(17.080.037.713)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	96.778.056.424	111.105.064.886
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.996.312.053	1.940.722.053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		94.781.744.371	109.164.342.833
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	1.351.066.437.751	1.351.066.437.751
1. Đầu tư vào công ty con	251		126.127.703.592	126.127.703.592
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		192.293.890.803	187.440.920.874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	64.871.022.382	58.653.956.387
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		127.422.868.421	128.786.964.487
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.109.632.196.622	16.210.224.099.031

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01a-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.799.500.644.782	8.083.707.530.162
I. Nợ ngắn hạn	310		6.318.210.752.792	6.089.105.072.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.303.981.009.775	2.752.429.454.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.902.232.032	1.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	74.377.690.279	52.435.218.352
4. Phải trả người lao động	314		69.779.574.442	91.743.163.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	76.374.129.507	66.355.536.030
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	424.019.775.917	158.005.661.047
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	3.020.097.001.300	2.935.279.026.810
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	286.290.871.020	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.388.468.520	31.857.012.685
II. Nợ dài hạn	330		1.481.289.891.990	1.994.602.457.413
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	411.453.871.253	394.445.237.545
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.052.640.373.748	1.582.104.364.779
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		17.195.646.989	18.052.855.089
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.310.131.551.840	8.126.516.568.869
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	8.310.131.551.840	8.126.516.568.869
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(45.000.000)	(45.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		468.673.608.762	304.288.724.643
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.013.828.193.078	994.598.094.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		510.173.705.107	446.648.480.497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		503.654.487.971	547.949.613.729
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.109.632.196.622	16.210.224.099.031


Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ B02a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.844.785.299.356	5.810.936.811.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.844.785.299.356	5.810.936.811.622
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.017.116.226.783	5.005.386.109.316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		827.669.072.573	805.550.702.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	111.691.170.060	89.218.084.535
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	193.069.910.384	215.235.819.960
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>108.066.934.703</i>	<i>194.680.003.925</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	179.141.303.629	158.366.107.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		567.149.028.620	521.166.858.992
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.961.488.261	1.815.148.087
12. Chi phí khác	32	VI.7	14.912.257.052	57.060.154
13. Lợi nhuận khác	40		(9.950.768.791)	1.758.087.933
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		557.198.259.829	522.924.946.925
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	53.543.771.858	53.591.702.377
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		503.654.487.971	469.333.244.548

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****B03a-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	557.198.259.829	522.924.946.925
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	589.976.868.146	629.343.323.698
- Các khoản dự phòng	03	286.290.871.020	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	70.853.496.292	2.170.914.472
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(114.571.538.683)	(84.345.925.849)
- Chi phí lãi vay	06	108.066.934.703	194.680.003.925
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.497.814.891.307	1.264.773.263.171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(250.250.317.181)	(769.743.117.791)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(61.757.150.622)	31.211.220.610
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(413.181.965.977)	966.438.278.385
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.872.409.336)	12.928.253.870
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(115.779.881.904)	(198.775.728.990)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.693.120.107)	(36.289.447.349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.249.911.318	4.716.936.666
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.471.478.249)	(21.858.887.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	581.058.479.249	1.253.400.771.180
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(383.245.497.085)	(27.254.829.504)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.880.368.623	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	(435.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	568.654.060.777	432.757.815.840
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.657.398.895	97.044.006.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	101.946.331.210	67.546.992.699

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.600.559.218.978	3.241.138.381.096
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.099.034.595.519)	(4.479.648.710.475)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(981.582.915)	(76.115.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(499.456.959.456)	(1.238.586.445.075)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	183.547.851.003	82.361.318.804
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	274.241.089.510	248.200.131.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	457.788.940.513	330.561.449.995

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Tổng Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách công ty con

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.	Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	Thôn Nông Sơn, Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất than và điện	88,77%	88,77%

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
2.	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
3.	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Tổ dân phố Đồng Rì, Thị trấn Tây Yên Tử, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
4.	Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Thôn Đông Sơn, Xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
5.	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
6.	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
7.	Ban Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II - TKV	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy điện.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024 là 1.627 người (Tại ngày 31/12/2023 là 1.620 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hằng năm.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đi động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ: Áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) được thực hiện theo công văn số 3866/TKV-KTTC ngày 03/07/2024, cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2024 là 25.253 VND/USD;

Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả ngoài TKV quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2024 là 25.473 VND/USD;

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2024 là 25.473 VND/USD;

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc nêu trên.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên, kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
Chương trình phần mềm	03 - 06 năm
TSCĐ VH khác	03 - 06 năm

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

8. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bù trừ với tiền thuê đất, tiền thuê đất, thuê văn phòng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, phí thương hiệu và các chi phí khác phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí khác: Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán. Tại thời điểm 30/06/2024, dự phòng phải trả bao gồm dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Căn cứ kế hoạch, giá trị hợp đồng đã ký.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và chi phí tài chính khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

20. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VII.5.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.4.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	6.220.953.377	1.943.465.513
Tiền gửi ngân hàng	345.567.987.136	272.297.623.997
Các khoản tương đương tiền (*)	106.000.000.000	-
Cộng	457.788.940.513	274.241.089.510

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại các ngân hàng TMCP, lãi suất 1,8%/năm - 3,3%/năm. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành đang được cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngân hàng này theo hợp đồng cầm số 23/7871371-HĐCC/010-03 với giá trị tại ngày 30/06/2024 là 6.000.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2. Các khoản đầu tư tài chính
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	244.000.000.000	244.000.000.000	444.000.000.000	444.000.000.000
Cộng	244.000.000.000	244.000.000.000	444.000.000.000	444.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP, lãi suất 1,8%/năm - 5%/năm. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành đang được cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngân hàng này theo hợp đồng cầm số 23/7871371-HĐCC/008, 23/7871371-HĐCC/009, 20/7871371-HĐCC01/0257 với giá trị tại ngày 30/06/2024 là 44.000.000.000 VND.

- 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
STT Tên đơn vị

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
I. Đầu tư vào công ty con	126.127.703.592	-	126.127.703.592	-
1. Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	126.127.703.592	(**)	126.127.703.592	(**)
II. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	838.341.310.000	1.224.938.734.159	838.341.310.000
1. Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597.424.159	(**)	386.597.424.159	(**)
2. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	-	360.500.000.000	-
3. Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	-	477.841.310.000	-
Cộng	1.351.066.437.751	838.341.310.000	1.351.066.437.751	838.341.310.000

Thông tin chi tiết của công ty con, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch với giữa Tổng Công ty và Công ty con được trình bày tại Phần VII.4 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

3. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Ngắn hạn	7.550.689.223	-	7.550.689.223	100.974.750.000
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	-	-	-	-
Phải thu về cho vay là bên liên quan	7.550.689.223	-	7.550.689.223	100.974.750.000
<i>Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV (*)</i>	7.550.689.223	-	7.550.689.223	100.974.750.000
Dài hạn	-	-	-	75.230.000.000
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	-	-	-	-
Phải thu về cho vay là bên liên quan	-	-	-	75.230.000.000
<i>Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV (*)</i>	-	-	-	75.230.000.000
Cộng	7.550.689.223	-	7.550.689.223	176.204.750.000

(*) Khoản cho vay theo hợp đồng thỏa thuận sử dụng vốn số 01/2018/ĐLTKV-NONGSON ngày 14/12/2018, thời hạn 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất trả hàng quý cùng kỳ trả nợ gốc và thay đổi theo từng thời kỳ, quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Mục đích cho vay: Trả nợ gốc vay vốn Tập đoàn TKV.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản nhà máy nhiệt điện Nông Sơn sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB") theo Hợp đồng tín dụng số 18082014/CIB/VPB-VNSCP ngày 14/07/2014.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	4.353.719.858.973	4.150.123.592.191
Công ty Mua bán điện	4.341.422.689.087	4.138.715.644.864
Các đối tượng khác	12.297.169.886	11.407.947.327
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.4)	100.433.545.108	96.140.725.935
Cộng	4.454.153.404.081	4.246.264.318.126

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	347.754.606.999	5.019.940.663
Tổng công ty Xây dựng số 1 - CTCP	262.947.274.000	-
DR.AZ Group Company Limited	44.047.530.000	-
Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Vimico	10.136.145.492	-
Các đối tượng khác	30.623.657.507	5.019.940.663
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.4)	368.040.000	300.000.000
Cộng	348.122.646.999	5.319.940.663

6. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	42.987.773.946	42.773.553.679
Ký cược, ký quỹ	332.000.000	200.000.000
Tạm ứng	7.553.019.897	4.865.608.511
Phải thu về lãi cho vay	17.011.670.779	14.694.504.026
Dự thu lãi tiền gửi	1.255.589.042	3.814.367.123
Thuế GTGT tiền điện bán ra	6.012.243.900	7.393.485.580
Các khoản khác	10.823.250.328	11.805.588.439
Dài hạn	13.515.120.651	100.000.000
Ký cược, ký quỹ	13.515.120.651	100.000.000
Cộng	56.502.894.597	42.873.553.679
Trong đó		
Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan	19.878.203.606	17.561.036.853
Phải thu khác dài hạn là bên liên quan	-	-
Cộng	19.878.203.606	17.561.036.853

Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.4.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	344.351.477.281	-	283.153.799.469	-
Công cụ dụng cụ	5.560.686.381	-	3.637.117.505	-
Cộng	349.912.163.662	-	286.790.916.974	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2024 là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2024 là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	59.010.019.252	8.770.218.984	2.237.943.087	70.018.181.323
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	59.010.019.252	8.770.218.984	2.237.943.087	70.018.181.323
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	6.879.812.313	7.962.282.313	2.237.943.087	17.080.037.713
Khấu hao trong kỳ	699.929.620	97.800.000	-	797.729.620
Số cuối kỳ	7.579.741.933	8.060.082.313	2.237.943.087	17.877.767.333
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	52.130.206.939	807.936.671	-	52.938.143.610
Số cuối kỳ	51.430.277.319	710.136.671	-	52.140.413.990

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.030.162.071 VND (tại ngày 31/12/2023 là 10.030.162.071 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 30/06/2024 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 50.744.946.206 VND (tại ngày 31/12/2023 là 51.435.458.476 VND).

9. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí nghiên cứu xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMNĐ Sơn Động	1.150.888.053	1.150.888.053	1.150.888.053	1.150.888.053
Chi phí nghiên cứu giải pháp xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMNĐ Nông Sơn	845.424.000	845.424.000	789.834.000	789.834.000
Cộng	1.996.312.053	1.996.312.053	1.940.722.053	1.940.722.053

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản	86.220.998.154	100.027.261.566
Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương	20.082.328.227	20.082.328.227
Dự án NMNĐ Na Dương II	31.133.243.211	28.118.712.690
Dự án nâng cấp hệ thống DCS Tổ máy S1 (NMNĐ CP)	27.736.300.000	28.077.724.027
Dự án thay thế hệ thống kích từ tổ máy số 1 (NMNĐ CP)	-	14.559.343.559
Dự án khác	7.269.126.716	9.189.153.063
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.560.746.217	9.137.081.267
Hệ thống vận chuyển và thải tro bay lò 3 và 4 (NMNĐ CP)	6.054.774.556	-
Dự án khác	2.505.971.661	9.137.081.267
Cộng	94.781.744.371	109.164.342.833

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	8.592.524.388.309	23.806.030.142.724	379.730.718.347	37.838.399.055	15.501.982.813	32.831.625.631.248
Mua trong kỳ	-	3.137.754.925	1.055.454.545	-	-	4.193.209.470
Đầu tư XDCB hoàn thành	85.426.940	33.414.071.982	3.307.038.655	661.434	-	36.807.199.011
Giảm khác	-	(1.642.691.318)	-	-	-	(1.642.691.318)
Số dư cuối kỳ	8.592.609.815.249	23.840.939.278.313	384.093.211.547	37.839.060.489	15.501.982.813	32.870.983.348.411

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	4.157.124.303.670	19.365.815.250.019	378.234.945.169	29.897.245.242	14.158.000.668	23.945.229.744.768
Khấu hao trong kỳ	162.941.308.033	424.218.980.073	525.734.749	1.326.683.795	166.431.876	589.179.138.526
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.320.065.611.703	19.790.034.230.092	378.760.679.918	31.223.929.037	14.324.432.544	24.534.408.883.294

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	4.435.400.084.639	4.440.214.892.705	1.495.773.178	7.941.153.813	1.343.982.145	8.886.395.886.480
Số dư cuối kỳ	4.272.544.203.546	4.050.905.048.221	5.332.531.629	6.615.131.452	1.177.550.269	8.336.574.465.117

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.691.607.128.931 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.665.787.396.599 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 5.567.614.683.183 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.591.769.827.031 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 174.028.845.669 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 38.332.055.467 VND).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

11. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngắn hạn	11.612.285.723	2.956.942.382
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.158.485.765	255.015.240
Bảo hiểm	3.451.197.526	1.398.716.716
Tiền thuê đất, văn phòng	4.680.617.704	-
Chi phí khác	1.321.984.728	1.303.210.426
Dài hạn	64.871.022.382	58.653.956.387
Chi phí sửa chữa TSCĐ	27.398.367.055	22.997.524.942
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng bù trừ với tiền thuê đất	24.923.985.999	25.643.715.777
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.913.476.579	5.916.151.752
Chi phí khác	8.635.192.749	4.096.563.916
Cộng	76.483.308.105	61.610.898.769

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.303.981.009.775	2.303.981.009.775	2.752.429.454.212	2.752.429.454.212
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	634.752.852.069	634.752.852.069	657.968.021.785	657.968.021.785
Tổng Công ty Đông Bắc	366.131.907.451	366.131.907.451	214.295.390.181	214.295.390.181
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	53.826.572.902	53.826.572.902	34.682.800.795	34.682.800.795
Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	4.586.943.281	4.586.943.281	33.384.495.180	33.384.495.180
Công ty CP Vật tư và Thiết bị công nghiệp	15.183.980.322	15.183.980.322	23.118.628.822	23.118.628.822
Các đối tượng khác	195.023.448.113	195.023.448.113	352.486.706.807	352.486.706.807
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.4)</i>	1.669.228.157.706	1.669.228.157.706	2.094.461.432.427	2.094.461.432.427
Dài hạn	411.453.871.253	411.453.871.253	394.445.237.545	394.445.237.545
Phải trả người bán dài hạn là bên thứ ba	411.453.871.253	411.453.871.253	394.445.237.545	394.445.237.545
Nhà thầu SFECO	411.453.871.253	411.453.871.253	394.445.237.545	394.445.237.545
Phải trả người bán dài hạn là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	2.715.434.881.028	2.715.434.881.028	3.146.874.691.757	3.146.874.691.757

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	6.808.899.090	129.797.826.317	120.236.556.013	16.370.169.394
Thuế nhập khẩu	-	215.413.742	215.413.742	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.669.376.211	53.284.952.976	42.693.120.107	46.261.209.080
Thuế thu nhập cá nhân	1.002.931.917	5.299.896.221	6.114.743.937	188.084.201
Thuế tài nguyên	2.964.085.207	21.896.410.553	18.341.177.778	6.519.317.982
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.997.591.842	3.997.591.842	-
Các loại thuế khác	-	2.305.646.417	2.305.646.417	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.989.925.927	13.392.252.038	14.343.268.343	5.038.909.622
Cộng	52.435.218.352	230.189.990.106	208.247.518.179	74.377.690.279

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế nộp thừa trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	11.671.198.227	2.035.580.041	710.756.842	10.346.375.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.222.207.614	258.818.882	-	11.963.388.732
Thuế thu nhập cá nhân	890.437.818	175.827.866	467.209.919	1.181.819.871
Thuế đất và tiền thuê đất	1.447.101.196	1.447.101.196	-	-
Các loại thuế khác	815.755.367	513.148.145	-	302.607.222
Cộng	27.046.700.222	4.430.476.130	1.177.966.761	23.794.190.853

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	23.809.073.599	30.743.390.663
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	504.257.094	7.588.935.218
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	26.069.767.679	9.219.892.400
Chi phí phòng chống lụt bão	-	8.302.161.024
Phí sử dụng thương hiệu	16.953.904.719	-
Các khoản chi phí phải trả khác	9.037.126.416	10.501.156.725
Cộng	76.374.129.507	66.355.536.030

15. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	663.239.466	428.138.102
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.614.490.554	1.636.529.155
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông	273.576.822.985	1.451.415.900
Phải trả tiền điện (*)	135.507.278.963	135.507.278.963
Các khoản khác	6.335.509.873	14.659.864.851
Cộng	424.019.775.917	158.005.661.047

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(*) Tiền điện phải trả cho Công ty mua bán điện do điều chỉnh suất tiêu hao nhiệt để thống nhất giá than thực tế sử dụng và giá than quy định tại hợp đồng mua bán điện theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Na Dương số 06/2012/HĐ-NMĐ-ND và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 10 hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cao Ngạn số 06/2012/HĐ-NMĐ-CN.

Trong đó

Phải trả ngắn hạn khác ngắn hạn là bên liên quan	274.282.705.633	3.159.305.633
Phải trả dài hạn khác dài hạn là bên liên quan		-
Cộng	274.282.705.633	3.159.305.633

Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.4.

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	286.290.871.020	-
Cộng	286.290.871.020	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	2.935.279.026.810	5.133.884.570.009	5.049.066.595.519	3.020.097.001.300	
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.550.000.000.000	4.559.000.000.000	4.183.000.000.000	1.926.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.385.279.026.810	574.884.570.009	866.066.595.519	1.094.097.001.300	
Vay ngân hàng đến hạn trả	850.381.477.544	423.859.846.009	472.982.126.253	801.259.197.300	
Vay các bên liên quan đến hạn trả	464.897.549.266	116.024.724.000	358.084.469.266	222.837.804.000	
Trái phiếu	70.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	70.000.000.000	
Vay dài hạn	1.582.104.364.779	80.516.006.978	609.979.998.009	1.052.640.373.748	
Vay ngân hàng	1.069.852.044.779	62.092.718.978	463.561.096.009	668.383.667.748	
Vay các bên liên quan	427.252.320.000	18.423.288.000	111.418.902.000	334.256.706.000	
Trái phiếu	85.000.000.000		35.000.000.000	50.000.000.000	
Cộng	4.517.383.391.589	5.214.400.576.987	5.659.046.593.528	4.072.737.375.048	

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

[1] Vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.	05 tháng	2,15% - 3%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.	744.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh ("CN") Cẩm Phả.	03 tháng	3,1%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.	92.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	03 tháng	3,1%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	Tối đa 05 tháng	2,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tài sản đảm bảo được quy định tại hợp đồng cầm số 23/7871371-HĐCC/008, 23/7871371-HĐCC/009, 20/7871371-HĐCC01/0257; 23/7871371-HĐCC/010-03	1.000.000.000.000
Cộng					1.926.000.000.000

[2] Vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	84 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 6,78% - 7,68%/năm	Thanh toán các chi phí thực hiện các dự án đầu tư tại các NMMN Na Dương, NMMN Cao Ngạn, NMMN Sơn Động, NMMN Mạo Khê, NMMN Cẩm Phả, NMMN Đồng Nai 5.	Toàn bộ tài sản hình thành của dự án đầu tư.	67.988.055.390
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm khách hàng doanh nghiệp lớn Sờ Giao dịch	60 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,85%-8,3%/năm	Thanh toán các chi phí đầu tư thiết bị 2019 - NMMN Sơn Động.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.	1.026.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	14 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ	Đầu tư Nhà máy Thủy điện (NMMN) Đồng Nai 5.	Thế chấp tài sản gắn liền với khoản vay và dự án NMMN Đồng Nai 5.	745.085.250.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- TT khách hàng doanh nghiệp lớn miền Bắc	05 - 07 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 6,98% - 8,7%/năm	Thanh toán và bù đắp chi phí phục vụ hoạt động đầu tư dự án, trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh NMNĐ Sơn Động, NMNĐ Đông Nai 5, NMNĐ Cẩm Phả; tái cơ cấu để trả nợ khoản vay TKV.	Toàn bộ tài sản theo hợp đồng thế chấp số 15/2021/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/01; 07/2017/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/04 09/10/2017; 26072018/HĐTCTS/TPBANK- CAO NGAN 26/07/2018; 07/2017/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/01 09/10/2017; 11/2019/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/01 21/01/2020.	593.404.351.126
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	05 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ 10,5%/năm	Đầu tư nâng cấp hệ thống giám sát độ rung các thiết bị chính; thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019; thấp giải nhiệt nước tuần hoàn kín tổ máy S2 của NMNĐ Cẩm Phả.	Toàn bộ tài sản hình thành theo dự án đầu tư bao gồm vốn tự có và vốn vay.	5.932.083.229
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	36 tháng	Thay đổi theo từng kỳ, 7,175% - 7,3%/năm	Thanh toán dự án nâng cấp hệ thống điều khiển tự động tổ máy 2 và phần chung NMNĐ Na Dương.	Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/710691/HĐBĐ ngày 16/11/2023.	22.612.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	36 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,5%- 8,3%/năm	Đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tổ máy 2; Hệ thống PLC điều khiển hệ thống khử khoáng, hệ thống PLC điều khiển than; Hệ thống UPS tổ máy 2; Bơm nước ngưng 2A và 2B, Hệ thống cấp đá vôi lò 2, Hệ thống phân phối điện trung áp 6,6kv NMNĐ Cao Ngạn.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.	11.515.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.	36 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ 9%/năm	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư Cung cấp, lắp đặt quạt làm mát tro lò hơi số 1, hệ thống UPS Tổ máy 1 NMNĐ Cao Ngạn.	Toàn bộ máy móc, thiết bị thuộc dự án đầu tư cung cấp, lắp đặt quạt làm mát tro lò hơi số 1; dự án đầu tư hệ thống UPS Tổ máy 1 NMNĐ Cao Ngạn.	895.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	36 - 60 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,2%-7,95%/năm	Đầu tư thiết bị tiết kiệm năng lượng; nâng cấp hệ thống nghiền đá vôi (dây chuyền đá vôi B); đầu tư nâng cấp hệ thống giám sát độ rung của các thiết bị chính; đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021; hệ thống Relay bảo vệ cụm biến áp chính - máy biến áp tự dòng tổ máy 2 NMNĐ Mạo Khê.	Tài sản hình thành trong tương lai theo dự án đầu tư bao gồm cả vốn tự có và vốn vay.	21.185.125.303

Cộng

1.469.642.865.048

[3] Chi tiết các khoản vay bên liên quan: Được thuyết minh tại mục VII.4.

[4] Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000 VND được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/07/2018 và đáo hạn ngày 31/07/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 VND.

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm 31/07/2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31/07/2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/07 và 31/01 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

- Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm;
- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	6.827.674.750.000	(45.000.000)	71.410.425.647	1.098.678.182.174	7.997.718.357.821
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	547.949.613.729	547.949.613.729
Phân phối lợi nhuận	-	-	232.878.298.996	(652.029.701.677)	(419.151.402.681)
Số dư cuối năm trước	6.827.674.750.000	(45.000.000)	304.288.724.643	994.598.094.226	8.126.516.568.869
Số dư đầu kỳ này	6.827.674.750.000	(45.000.000)	304.288.724.643	994.598.094.226	8.126.516.568.869
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	503.654.487.971	503.654.487.971
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	164.384.884.119	(484.424.389.119)	(320.039.505.000)
Số dư cuối kỳ này	6.827.674.750.000	(45.000.000)	468.673.608.762	1.013.828.193.078	8.310.131.551.840

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 13/NQ-ĐHĐCĐ-2024 ngày 24/4/2024, thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023: chia cổ tức 273.106.990.000 VND, trích quỹ Đầu tư phát triển 164.384.884.119 VND, trích quỹ thưởng viên chức quản lý 399.840.000 VND, quỹ khen thưởng, phúc lợi 46.532.675.000 VND.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
Cộng	<u>6.827.674.750.000</u>	<u>6.827.674.750.000</u>

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	<u>6.827.674.750.000</u>	<u>6.827.674.750.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	273.106.990.000	375.522.111.250

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	682.767.475	682.767.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

19. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Công ty cổ phần Dịch vụ Thương mại Á Châu	459.574.000	2022	Lâu ngày không đòi được
Công ty cổ phần SX và TM Nhất Thành	18.172.000	2022	Lâu ngày không đòi được
Đối tượng khác	17.140.999	2022	Lâu ngày không đòi được
Cộng	<u>494.886.999</u>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	6.643.074.305.290	5.593.498.630.808
Doanh thu bán than	154.660.997.453	176.827.765.820
Doanh thu khác	47.049.996.613	40.610.414.994
Cộng	<u>6.844.785.299.356</u>	<u>5.810.936.811.622</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	6.688.478.600.022	5.633.040.579.169
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.4)	156.306.699.334	177.896.232.453
Cộng	6.844.785.299.356	5.810.936.811.622
2. Giá vốn hàng bán		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn bán điện	5.828.060.765.186	4.794.112.233.745
Giá vốn bán than	154.660.997.453	176.827.765.820
Giá vốn khác	34.394.464.144	34.446.109.751
Cộng	6.017.116.226.783	5.005.386.109.316
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.407.810.344	19.077.544.849
Cổ tức, lợi nhuận được chia	101.283.359.716	65.268.381.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.872.158.686
Cộng	111.691.170.060	89.218.084.535
4. Chi phí tài chính		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền vay	108.066.934.703	194.680.003.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.508.616.425	170.714.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.853.496.292	2.170.914.472
Chi phí tài chính khác	3.640.862.964	18.214.187.274
Cộng	193.069.910.384	215.235.819.960
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	94.473.075.192	70.376.771.618
Chi phí vật liệu quản lý	1.865.484.948	1.139.041.854
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.340.093.528	2.678.442.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.333.841.960	5.076.604.855
Thuế, phí và lệ phí	2.110.792.928	2.321.441.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.959.458.098	15.495.613.895
Chi phí bằng tiền khác	57.058.556.975	61.278.192.292
Cộng	179.141.303.629	158.366.107.889
6. Thu nhập khác		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.880.368.623	-
Tiền thu phạt, bồi thường hợp đồng	459.431.236	593.428.573
Các khoản khác	1.621.688.402	1.221.719.514
Cộng	4.961.488.261	1.815.148.087

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

7. Chi phí khác

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Tiền phạt	13.173.297.839	6.888
Các khoản khác	1.738.959.213	57.053.266
Cộng	<u>14.912.257.052</u>	<u>57.060.154</u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.861.052.686.291	3.769.531.141.853
Chi phí nhân công	226.261.316.264	203.271.353.773
Chi phí khấu hao TSCĐ	589.970.195.468	629.334.185.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.951.191.665	314.375.476.009
Chi phí khác bằng tiền	263.022.140.724	247.240.060.300
Cộng	<u>6.196.257.530.412</u>	<u>5.163.752.217.205</u>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.543.771.858	53.591.702.377
Cộng	<u>53.543.771.858</u>	<u>53.591.702.377</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Tổng Công ty:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	557.198.259.829	522.924.946.925
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>(98.334.135.056)</u>	<u>(65.085.371.821)</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	2.949.224.660	183.009.179
Chi phí không được trừ	2.949.224.660	183.009.179
Các khoản điều chỉnh giảm	(101.283.359.716)	(65.268.381.000)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(101.283.359.716)	(65.268.381.000)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	458.864.124.773	457.839.575.104
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	458.864.124.773	457.839.575.104
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	91.772.824.955	91.567.915.021
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	(38.229.053.097)	(37.976.212.644)
Thuế TNDN hiện hành	<u>53.543.771.858</u>	<u>53.591.702.377</u>

(*) Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Cam kết của Tổng Công ty về việc cam kết hỗ trợ tài chính cho Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV (Công ty con) trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

2. Các sự kiện trọng yếu trong kỳ

Ngày 19/02/2024, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã ký kết hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Na Dương số 06/2012/HĐ-NMĐ-ND ký ngày 21/06/2012 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 10 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cao Ngạn số 06/2012/HĐ-NMĐ-CN ký ngày 21/06/2012 về nội dung điều chỉnh suất tiêu hao nhiệt để thống nhất giá than thực tế sử dụng và giá than quy định tại hợp đồng mua bán điện.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

4. Giao dịch với các bên liên quan

4.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam (TKV)	Công ty mẹ
Các công ty con của TKV	Chịu sự kiểm soát chung
Các công ty liên kết của TKV	Chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	Công ty con
Các cá nhân quản lý (Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng) và cá nhân, tổ chức có mối quan hệ mật thiết với các cá nhân quản lý này	Chịu sự kiểm soát

4.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Số kỳ này	Số kỳ trước
Ông Ngô Thế Phiệt	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	13.261.567	-
Ông Ngô Trí Thịnh	Thù lao	25.920.000	21.600.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	471.621.567	403.500.000
Ông Nguyễn Đức Pha	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	423.885.567	362.700.000
Ông Nguyễn Trung Thực	Thù lao	25.920.000	21.600.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	425.885.567	362.700.000
Ông Nguyễn Đức Thảo	Thù lao	108.000.000	194.400.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	10.483.789	-
Ông Bùi Minh Tân	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	427.709.203	371.005.667

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Số kỳ này	Số kỳ trước
Ông Phạm Xuân Phong	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	388.783.567	393.721.000
Ông Đoàn Xuân Hiệu	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	446.013.567	363.700.000
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	450.909.567	385.680.400
Ông Lê Ngọc Nam	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	440.797.567	382.351.600
Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thù lao	24.000.000	24.000.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	203.161.749	261.413.013
Bà Bùi Thu Thái	Thù lao	24.000.000	24.000.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	276.462.910	201.895.147
Bà Lưu Thị Minh Thanh	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	397.978.904	332.201.610
Cộng		4.584.795.091	4.106.468.436

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Bán hàng hóa, thành phẩm		156.306.699.334	177.896.232.453
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than	75.964.767.791	86.970.940.826
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Bán điện	987.519.845	984.999.361
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Bán phế liệu	525.266.000	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Bán điện	132.916.036	82.885.700
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Bán điện	-	581.572
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn	Bán than	78.696.229.662	89.856.824.994
Cộng		156.306.699.334	177.896.232.453

Mua hàng hóa dịch vụ và các giao dịch khác

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu TKV	16.953.904.719	15.382.938.591
	Phí đại lý BNP	374.700.000	354.600.000
	Nhận nợ Thuế nhà thầu	590.353.274	1.300.723.800
	Phí bảo lãnh	323.221.306	921.525.561
	Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ	15.623.380.891	37.029.513.789
	Trả nợ gốc vay	358.084.469.266	647.342.004.160
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Mua than, vật tư	3.722.475.101.404	2.893.916.532.649

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ	550.627.000	551.635.000
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	1.642.608.505	752.923.075
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua dịch vụ	487.747.990	621.807.861
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Mua đá vôi, thiết bị	16.447.380.704	13.540.328.962
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	39.659.835.032	29.347.515.662
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua dịch vụ	367.802.000	364.194.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	61.544.513	222.032.295
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Mua dịch vụ	187.670.270	325.988.120
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua dịch vụ	-	100.807.289
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua vật tư	822.831.564	-
Tổng công ty công nghiệp hóa chất Mỏ - Vinacomin	Mua bảo hộ	-	661.676.744
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Mua dịch vụ	96.781.890	85.630.662
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua dịch vụ	3.085.530.704	543.000.000
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Mua dịch vụ	-	2.479.712.636
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn	Mua than	75.964.767.791	86.970.940.826
	Lãi cho vay phát sinh	397.239.657	10.579.170.454
	Thu gốc vay	168.654.060.777	16.757.815.840
Cộng		4.422.851.559.257	3.760.153.017.976

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 30/06/2024, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu về cho vay (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	7.550.689.223	100.974.750.000
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	7.550.689.223	100.974.750.000
Dài hạn	-	75.230.000.000
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	-	75.230.000.000
Cộng	7.550.689.223	176.204.750.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	99.347.142.738	95.157.066.326
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	169.324.170	54.839.805
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.502.900	13.244.504
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	915.575.300	915.575.300
Cộng	100.433.545.108	96.140.725.935

Trả trước người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công Nghiệp - Vinacomin	68.040.000	-
Cộng	368.040.000	300.000.000

Phải thu khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.6)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	19.878.203.606	17.561.036.853
Cộng	19.878.203.606	17.561.036.853

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.650.415.310.945	2.079.477.928.059
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	51.598.135	1.443.771.945
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	4.949.216.529	333.687.770
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	913.331.763	336.926.630
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.287.445.883	943.979.239
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	541.627.175	5.416.271.746
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	47.056.313
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	9.701.277.366	2.795.271.552
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	242.661.598	349.686.531
Công ty cổ phần Giám định Vinacomin	98.391.254	201.573.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	99.835.422	38.290.909
Trường cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	131.936.500	-
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	17.964.000	9.610.000
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	-	7.880.224
Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công Nghiệp - Vinacomin	216.245.136	216.245.136
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	561.316.000	2.843.253.373
Cộng	1.669.228.157.706	2.094.461.432.427

Người mua trả tiền trước

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Phải trả khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.15)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	274.282.705.633	3.159.305.633
Cộng	274.282.705.633	3.159.305.633

Vay và các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

Bên liên quan	Lãi suất - Thời hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả		222.837.804.000	464.897.549.266
TKV (*)	3,5%/năm; 13 - 15 năm	222.837.804.000	464.897.549.266
Vay dài hạn		334.256.706.000	427.252.320.000
TKV (*)	3,5%/năm; 13 - 15 năm	334.256.706.000	427.252.320.000
Cộng		557.094.510.000	892.149.869.266

(*) Hợp đồng tín dụng số 48A HĐ/VINACOMIN-TCT Điện lực /2011 ngày 19/12/2011. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án NMNĐ Mạo Khê. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

5. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: doanh thu điện, doanh thu than và doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo từng ngành nghề như sau:

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Điện	Than	Khác	Cộng
Doanh thu	6.643.074.305.290	154.660.997.453	47.049.996.613	6.844.785.299.356
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	5.828.060.765.186	154.660.997.453	34.394.464.144	6.017.116.226.783
Lợi nhuận gộp	815.013.540.104	-	12.655.532.469	827.669.072.573
Chi phí QLDN				179.141.303.629
Kết quả HĐKD				648.527.768.944
Thu nhập thuần từ HĐTC				(81.378.740.324)
Lợi nhuận khác				(9.950.768.791)
LN/(lỗ) trước thuế				557.198.259.829
	Điện	Than	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	12.564.812.193.198	102.213.675.565	32.927.362.157	12.699.953.230.920
Tài sản không phân bổ				3.409.678.965.702
Tổng tài sản				16.109.632.196.622
Nợ phải trả (NPT)				
NPT trực tiếp của bộ phận	7.211.107.039.441	102.213.675.565	12.314.431.924	7.325.635.146.930
NPT không phân bổ				473.865.497.852
Tổng nợ phải trả				7.799.500.644.782

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

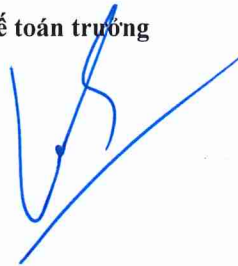
Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh